

Số: 1197/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TTBTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Đông Giang tại Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 16/05/2023 và hồ sơ kèm theo;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 184/TTr-STNMT ngày 08/6/2023;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).*

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Giang.

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 02/7/2021.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao Bản đồ chuyên mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 cho UBND các xã, thị trấn để quản lý, thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND huyện Đông Giang có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Đông Giang và Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đông Giang;
- CPVP;
- Lưu VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Trí Thanh

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
*(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 6 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>82.185,16</b>	<b>100,00</b>	<b>82.185,16</b>	-	<b>82.185,16</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.059,82</b>	<b>96,20</b>	<b>78.406,05</b>	-	<b>78.406,05</b>	<b>95,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	750,29	0,91	725,00	-	725,00	0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>265,13</i>	<i>0,32</i>	<i>304,00</i>	-	<i>304,00</i>	<i>0,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.322,45	6,50	-	5.398,27	5.398,27	6,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.997,44	3,65	2.601,80	-	2.601,80	3,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.345,51	45,44	37.296,95	-	37.296,95	45,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.071,12	14,70	12.522,27	-	12.522,27	15,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.526,66	25,00	19.614,42	-	19.614,42	23,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.139,94</i>	<i>3,80</i>	<i>3.484,31</i>	-	<i>3.484,31</i>	<i>4,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,79	0,03	-	29,48	29,48	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	0,02	-	217,87	217,87	0,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.970,58</b>	<b>3,61</b>	<b>3.652,30</b>	-	<b>3.652,30</b>	<b>4,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,13	0,01	29,68	-	29,68	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,91	0,001	7,54	-	7,54	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,62	0,002	56,62	-	56,62	0,10
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,07	0,10	151,05	48,04	199,09	0,24
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,82	0,001	44,30	-	44,30	0,10
2.6	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	11,30	0,01	11,30	-	11,30	0,01
2.7	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,23	0,04	-	46,82	46,82	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.902,25	2,31	2.241,49	-	2.241,49	2,73
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>335,15</i>	<i>0,41</i>	<i>512,30</i>	-	<i>512,30</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>11,34</i>	<i>0,01</i>	<i>17,29</i>	-	<i>17,29</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,40</i>	<i>0,003</i>	<i>8,93</i>	-	<i>8,93</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,28</i>	<i>0,003</i>	<i>2,82</i>	-	<i>2,82</i>	<i>0,003</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,32</i>	<i>0,03</i>	<i>48,91</i>	-	<i>48,91</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,28</i>	<i>0,02</i>	<i>26,33</i>	-	<i>26,33</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.481,76</i>	<i>1,80</i>	<i>1.540,23</i>	-	<i>1.540,23</i>	<i>1,90</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,39</i>	<i>0,002</i>	<i>4,59</i>	-	<i>4,59</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,67</i>	<i>0,002</i>	<i>3,41</i>	-	<i>3,41</i>	<i>0,004</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,80</i>	<i>0,01</i>	<i>7,81</i>	-	<i>7,81</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,41</i>	<i>0,001</i>	<i>0,41</i>	-	<i>0,41</i>	<i>0,001</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>23,18</i>	<i>0,03</i>	<i>62,67</i>	-	<i>62,67</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,91</i>	<i>0,002</i>	-	<i>1,91</i>	<i>1,91</i>	<i>0,002</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,36</i>	<i>0,002</i>	-	<i>3,88</i>	<i>3,88</i>	<i>0,005</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,22	0,004	-	3,42	3,42	0,004
2.10	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	1,21	0,001	-	26,03	26,03	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,91	0,41	446,25	-	446,25	0,54
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	56,97	0,10	89,59	-	89,59	0,11

2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,21	0,02	10,02	-	10,02	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,88	0,02	21,43	-	21,43	0,03
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,45	0,001	-	0,45	0,45	0,001
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	491,00	0,60	-	411,86	411,86	0,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	0,001	-	0,55	0,55	0,001
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,84	0,01	-	5,84	5,84	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>154,75</b>	<b>0,20</b>	<b>126,81</b>	<b>-</b>	<b>126,81</b>	<b>0,15</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>3.087,55</b>	<b>3,80</b>	<b>3.087,55</b>	<b>-</b>	<b>3.087,55</b>	<b>3,80</b>
<b>2</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>3.262,57</b>	<b>4,00</b>	<b>2.905,80</b>	<b>-</b>	<b>2.905,80</b>	<b>3,50</b>
<b>3</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>57.872,17</b>	<b>70,40</b>	<b>56.911,36</b>	<b>-</b>	<b>56.911,36</b>	<b>69,20</b>
<b>4</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>12.071,12</b>	<b>14,70</b>	<b>12.522,27</b>	<b>-</b>	<b>12.522,27</b>	<b>15,20</b>
<b>5</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>1,62</b>	<b>0,002</b>	<b>56,62</b>	<b>-</b>	<b>56,62</b>	<b>0,10</b>
<b>6</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>739,48</b>	<b>0,90</b>	<b>-</b>	<b>854,07</b>	<b>854,07</b>	<b>1,03</b>

**Phụ lục II**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích CMB  (6) = (7)+...+(17)	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trần Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooih	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>658,24</b>	<b>0,00</b>	<b>658,24</b>	<b>110,28</b>	<b>94,98</b>	<b>23,22</b>	<b>26,16</b>	<b>42,72</b>	<b>101,90</b>	<b>22,52</b>	<b>28,45</b>	<b>29,55</b>	<b>141,84</b>	<b>36,62</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	<b>28,29</b>	-	28,29	8,36	3,71	0,40	2,60	1,35	1,63	1,10	0,34	1,20	5,56	2,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,63</i>	-	12,63	4,80	3,50	0,10	0,30	-	0,83	0,94	0,12	0,60	-	1,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,62	-	74,62	12,16	5,92	2,99	3,97	7,34	9,49	1,17	3,93	5,07	18,75	3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,43	-	102,43	16,62	30,36	7,03	4,65	6,29	7,54	1,84	3,87	4,93	15,74	3,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	48,56	-	48,56	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	48,51	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	401,57	-	401,57	71,20	54,90	12,80	14,65	27,49	83,04	18,41	20,26	18,35	53,28	27,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,77	-	2,77	1,94	0,09	-	0,29	0,25	0,20	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				<b>59,53</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	<b>2,50</b>	<b>7,50</b>	<b>-</b>	<b>21,09</b>	<b>5,00</b>	<b>6,00</b>	<b>2,00</b>	<b>7,20</b>	<b>6,24</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)			59,53	2,00	-	2,50	7,50	-	21,09	5,00	6,00	2,00	7,20	6,24
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>			<b>5,04</b>	<b>2,79</b>	<b>1,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>	<b>0,05</b>

